

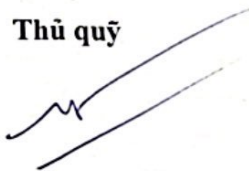
DANH SÁCH CHI TIỀN CHO CBGVNV TỪ NGUỒN THU DỊCH VỤ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG HÈ CHO HỌC SINH
NĂM 2025

STT	Họ và tên	GVCN Lớp, bộ phận	Số	Mức thu	Số tiền thu	1. Cán bộ quản lý	2. Giáo viên tham gia dạy	3. Nhân viên phục vụ	Tổng tiền thực lĩnh	Ký nhận
						5,1%	85,0%	5,9%	96,00%	
1	Dương Thị Thu Nhung	1A1	24,0	1.440.000	34.560.000		25.781.760	-	25.781.760	Nh
2	Nguyễn Thị Trà My	1A2	28,0	1.440.000	40.320.000		30.078.720	-	30.078.720	Sguy
3	Nguyễn Thị Kim Anh	1A3	24,0	1.440.000	34.560.000		25.781.760	-	25.781.760	Đ. Mạnh
4	Dương Thị Uyên	1A4	24,0	1.440.000	34.560.000		25.781.760	-	25.781.760	Nh
5	Nguyễn Thị Nga	2A1	22,0	1.200.000	26.400.000		19.694.400	-	19.694.400	Đan
6	Nguyễn Thị Ánh Quyên	2A2	23,0	1.200.000	27.600.000		20.589.600	-	20.589.600	Đ
7	Đinh Diệu My	2A3	25,0	1.200.000	30.000.000		22.380.000	-	22.380.000	Đmy
8	Nguyễn Thị Phụng	2A4	24,0	1.200.000	28.800.000		21.484.800	-	21.484.800	Đ. Phụng
9	Trịnh Huyền Anh	3A1	22,0	1.200.000	26.400.000		19.694.400	-	19.694.400	Đ. Anh
10	Nguyễn Thị Thơ	3A2	18,0	1.200.000	21.600.000		16.113.600	-	16.113.600	Đ. Thơ
11	Nguyễn Thị Nhài	3A3	22,0	1.200.000	26.400.000		19.694.400	-	19.694.400	Đ. Nhài
12	Trần Thị Lơ	3A4	25,0	1.200.000	30.000.000		22.380.000	-	22.380.000	Đ. Lơ
13	Lương Trà My	4A1	22,0	1.200.000	26.400.000		19.694.400	-	19.694.400	Đ. My
14	Lê Thị Tính	4A2	24,0	1.200.000	28.800.000		21.484.800	-	21.484.800	Đ. Tính
15	Nguyễn Thị Thân Thương	4A3	23,0	1.200.000	27.600.000		20.589.600	-	20.589.600	Đ. Thân
16	Nguyễn Thanh Tâm	4A4	23,0	1.200.000	27.600.000		20.589.600	-	20.589.600	Đ. Tâm
17	Nguyễn Bích Lan	5A1	17,0	1.200.000	20.400.000		15.218.400	-	15.218.400	Đ. Bích Lan
18	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	5A2	21,0	1.200.000	25.200.000		18.799.200	-	18.799.200	Đ. Chi
19	Nguyễn Thị Phúc Hưng	5A3	25,0	1.200.000	30.000.000		22.380.000	-	22.380.000	Đ. Hưng
20	Nguyễn Thị Miên	GV Tiếng Anh					9.600.000	-	9.600.000	Đ. Miên
21	Nguyễn Thị Hồng	GV Tiếng Anh					9.600.000	-	9.600.000	Đ. Hồng
22	Lương Lệ Liên	GV Âm nhạc					9.240.000	-	9.240.000	Đ. Liên
23	Hoàng Trường Giang	GV GDTC					9.600.000	-	9.600.000	Đ. Giang
24	Nguyễn Thị Hoa	GV GDTC					9.600.000	-	9.600.000	Đ. Hoa
25	Phùng Thị Minh Hạnh	GV Tin học					5.280.000	-	5.280.000	Đ. Hạnh
26	Nguyễn Quang Trung	GVDT					1.988.800	-	1.988.800	Đ. Trung

STT	Họ và tên	GVCN Lớp, bộ phận	Sĩ số	Mức thu	Số tiền thu	1. Cán bộ quản lý	2. Giáo viên tham gia dạy	3. Nhân viên phục vụ	Tổng tiền thực lĩnh	Ký nhận
						5,1%	85,0%	5,9%	96,00%	
26	Đỗ Minh Phương	GVDT					1.000.000	-	1.000.000	<i>Nguyễn XT</i>
27	Nguyễn Thị Huệ	GVDT					1.000.000	-	1.000.000	<i>Huệ</i>
28	Cao Thị Lệ Thu	Nhân viên					-	6.566.400	6.566.400	<i>Thu</i>
29	Tạ Thị Tâm	NV thiết bị, TQ					-	5.472.000	5.472.000	<i>Tâm</i>
30	Hoàng Tuyết Minh	Hiệu trưởng				16.416.000	-	-	16.416.000	<i>Hoàng</i>
30	Bùi Thị Phương Hoà	Phó HT				11.491.200	-	-	11.491.200	<i>Phó HT</i>
31	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán					-	9.302.400	9.302.400	<i>Hạnh</i>
31	Chu Thị Thanh Hiền	NV y tế, TQ					-	8.208.000	8.208.000	<i>Chu</i>
32	Nguyễn Trung Thùy	NV bảo vệ					-	684.000	684.000	<i>Thùy</i>
33	Nguyễn Trung Tráng	NV bảo vệ					-	684.000	684.000	<i>Tráng</i>
34	Nguyễn Thị Dung	NV lao công					-	684.000	684.000	<i>Dung</i>
35	Nguyễn Thị An	NV lao công					-	684.000	684.000	<i>An</i>
Cộng:			436,0		547.200.000	27.907.200	465.120.000	32.284.800	525.312.000	

Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm mười hai ngàn đồng chẵn

Thủ quỹ



Chu Thị Thanh Hiền

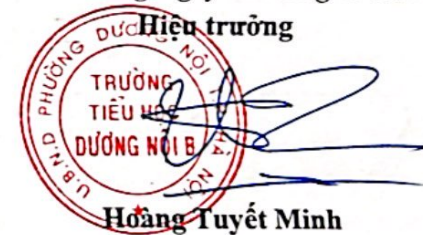
Kế toán



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Đông, ngày 22 tháng 09 năm 2025

Hiệu trưởng



Hoàng Tuyết Minh